

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao tài sản nhà nước cho Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy
và các trạm y tế trực thuộc quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06/01/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ; Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 162/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2268/STC-QLCSG ngày 25/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao tài sản nhà nước cho Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy và các trạm y tế trực thuộc quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản nhà nước giao cho đơn vị là 39.828.362.301 đồng (*Ba mươi chín tỷ, tám trăm hai mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn, ba trăm lẻ một đồng*), trong đó:

- Giá trị tài sản là đất: 10.221.871.280 đồng;
- Giá trị tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc: 24.180.290.180 đồng;
- Giá trị tài sản phương tiện vận tải: 548.244.141 đồng ;
- Giá trị tài sản máy móc, thiết bị và tài sản khác: 4.877.956.700 đồng.

(Có danh mục tài sản nhà nước giao cho đơn vị kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy có trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn, tài sản nhà nước được giao; thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Các Giám đốc Sở: Y tế, Tài chính; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KT);
- Lưu: VT, KGVX, KTS *Chú*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]
★ Lê Ngọc Tuấn

**DANH MỤC TÀI SẢN LÀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số **910** /QĐ-UBND ngày **13** tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung Tâm Y tế huyện Sa Thầy và các Trạm y tế trực thuộc

STT	Tên tài sản nhà nước giao cho đơn vị	Địa chỉ	ĐVT	Số lượng	Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất(đ)	Giá trị QSD đất giao cho đơn vị (đ)	Ghi chú
1	Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy	Thôn 2, TT Sa Thầy, huyện Sa Thầy	m2	1	16.515	8.323.560.000	8.323.560.000	
2	Phòng khám Đa khoa khu vực Ya Xiêr	Thôn Ya De, xã Ya Xiêr, huyện Sa Thầy	m2	1	1975	144.175.000	144.175.000	Chưa có GCN
3	Trạm Y tế xã Sa Nhơn	Thôn Nhơn Khánh, Xã Sa Nhơn, huyện Sa Thầy	m2	1	1.456,7	61.181.400	61.181.400	
4	Trạm Y tế xã Ya Ly	Làng Chứ, xã Ya Ly, huyện Sa Thầy	m2	1	2.220	80.290.000	80.290.000	
5	Trạm Y tế xã Sa Sơn	Thôn 2, xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy	m2	1	1.523,9	70.404.180	70.404.180	
6	Trạm Y tế xã Ya Tăng	Làng Lút, xã Ya Tăng, huyện Sa Thầy	m2	1	3.028	109.146.000	109.146.000	
7	Trạm Y tế Thị trấn Sa Thầy	Thôn 1, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	m2	1	2127,8	1.161.778.800	1.161.778.800	
8	Trạm Y tế xã Rờ Koi	Thôn Rờ Koi, xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy	m2	1	2.002,6	70.790.200	70.790.200	
9	Trạm Y tế xã Sa Bình	Thôn Bình An, xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	m2	1	1.738,7	45.152.700	45.152.700	
10	Trạm Y tế xã Sa Nghĩa	Thôn Anh Dũng, xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy	m2	1	1.476,5	39.865.500	39.865.500	
11	Trạm Y tế xã Ya Xiêr	Làng Trang, xã Ya Xiêr, huyện Sa Thầy	m2	1	1.564,8	42.249.600	42.249.600	
12	Trạm y tế xã Hơ Moong	Đắk Wot, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	m2	1	2.075	51.875.000	51.875.000	Chưa có GCN
13	Trạm Y tế xã Mô Rai	Làng Kênh, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	m3	1	792,7	21.402.900	21.402.900	
	Tổng cộng			13	36.369	10.221.871.280	10.221.871.280	

PHỤ LỤC 2

**DANH MỤC TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số **910** /QĐ-UBND ngày **13** tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy và các Trạm y tế trực thuộc

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạn g	Năm xây dựng	Ngày tháng , năm đưa vào sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Số tầng	DT xây dựng (m2)	Tổng diện tích xây dựng (m2)	Giá trị xác định lại		Hiện trạng sử dụng (m2)						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)	
						Nguyên giá		Giá trị còn lại				Nguyên giá	Giá trị còn lại (đồng)	Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐ SN	Sử dụng khác					
						Nguồn NS	Nguồn khác									Là m nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm		Khác
A	Nhà cửa	33				25.252.386.002	0	16.605.007.740	16	7.423	7.468	25.252.386.002	142.991.160	6.943							16.747.998.900
I	Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy	11				13.267.280.442	0	9.630.523.754	0	3.721	3.721	13.267.280.442	0	3.721							9.630.523.754
1	Khoa khám bệnh ngoại trú	1	III	2009	2010	3.063.787.000		2.205.926.640		740	740	3.063.787.000		740							2.205.926.640
2	Khoa nội nhi - Y học cổ truyền	1	III		2010	3.224.441.000		2.450.575.160		618	618	3.224.441.000		618							2.450.575.160
3	Khoa sản nhi	1	III		2010	1.825.278.000		1.314.200.160		636	636	1.825.278.000		636							1.314.200.160
4	Khoa dinh dưỡng phục vụ	1	III		2011	1.337.705.000		1.016.655.800		411	411	1.337.705.000		411							1.016.655.800
5	Khoa dược	1	III		2011	628.308.000		477.514.080		144	144	628.308.000		144							477.514.080
6	Khoa Hành chính - Hậu cần	1	III		2011	1.645.090.000		986.724.982		480	480	1.645.090.000		480							986.724.982
7	Khoa nhiễm	1	III		2011	408.979.000		310.824.040		172	172	408.979.000		172							310.824.040

46

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạn g	Năm xây dựng	Ngày tháng , năm đưa vào sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Số tầng	DT xây dựng (m2)	Tổng diện tích xây dựng (m2)	Giá trị xác định lại		Hiện trạng sử dụng (m2)						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)	
						Nguyên giá		Giá trị còn lại				Nguyên giá	Giá trị còn lại (đồng)	Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐ SN	Sử dụng khác					
						Nguồn NS	Nguồn khác									Là m nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm		Khác
8	Nhà bốc kỹ thuật	1	III		2011	793.496.000		603.056.960		450	450	793.496.000		450							603.056.960
9	Nhà điều hành xử lý rác thải	1	III		2011	84.580.000		64.280.800		15	15	84.580.000		15							64.280.800
10	Nhà tang lễ	1	III		2011	205.909.498		164.727.598		45	45	205.909.498		45							164.727.598
11	Nhà trạm bơm	1	III		2011	49.706.944		36.037.534		10	10	49.706.944		10							36.037.534
II	Phòng khám đa khoa khu vực Ya Xiêr	2				4.451.934.000	0	2.671.958.730	1	760	760	4.451.934.000	0	760							2.671.958.730
1	Nhà làm việc phòng khám	1	IV	2008	2009	4.232.334.000		2.518.238.730	1	760	760	4.232.334.000		760							2.518.238.730
2	Nhà làm việc phòng khám	1	IV		2013	219.600.000		153.720.000				219.600.000									153.720.000
III	Trạm Y tế xã Rờ Koi +Phòng khám đa khoa Khu vực xã Rờ Koi	3				2.898.060.560	0	1.554.874.096	1	645	645	2.898.060.560	74.545.800	275							1.629.419.896
1	Phòng khám đa khoa khu vực	1	IV	2009	2010	2.430.455.560		1.506.882.448	1	275	275	2.430.455.560		275							1.506.882.448
2	Trạm Y tế xã Rờ Koi	1	IV	2003	2004	361.111.000		47.991.648		300	300	361.111.000									47.991.648
3	Trạm Y tế xã Rờ Koi	1	IV	2001	2002	106.494.000		0		70	70	106.494.000	74.545.800								74.545.800
IV	Trạm Y tế xã Ya Tâng	3				2.009.802.000	0	1.767.823.360	3	345	345	2.009.802.000	13.065.000	300							1.780.888.360

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạng	Năm xây dựng	Ngày tháng, năm đưa vào sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Số tầng	DT xây dựng (m2)	Tổng diện tích xây dựng (m2)	Giá trị xác định lại		Hiện trạng sử dụng (m2)							Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)	
						Nguyên giá		Giá trị còn lại				Nguyên giá	Giá trị còn lại (đồng)	Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐ SN	Sử dụng khác						
						Nguồn NS	Nguồn khác									Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm	Khác		
1	Trạm Y tế xã Ya Tăng	1	IV	2015	2016	1.750.000.000		1.680.000.000	1	150	150	1.750.000.000		150								1.680.000.000
2	Nhà ở bác sĩ Y Tăng	1	IV	2008	2009	129.152.000		87.823.360	1	45	45	129.152.000										87.823.360
3	Trạm Y tế xã Ya Tăng	1	IV	1998	1999	130.650.000		0	1	150	150	130.650.000	13.065.000	150								13.065.000
V	Trạm Y tế xã Sa Sơn	2				250.118.000	0	0	2	238	238	250.118.000	14.581.560	238								14.581.560
1	Trạm Y tế xã Sa Sơn	1	IV	2001	2002	103.783.000		0	1	70	70	103.783.000	7.264.810	70								7.264.810
2	Trạm Y tế xã Sa Sơn	1	IV	1982	1983	146.335.000		0	1	168	168	146.335.000	7.316.750	168								7.316.750
VI	Trạm Y tế xã Mo Rai	2				210.438.000	0	0	2	360	360	210.438.000	21.984.300	360								21.984.300
1	Trạm Y tế xã Mo Rai	1	IV	1986	1987	95.814.000		0	1	180	180	95.814.000	4.790.700	180								4.790.700
2	Trạm Y tế xã Mo Rai	1	IV	1986	1987	114.624.000		0	1	180	180	114.624.000	17.193.600	180								17.193.600
VII	VI. Trạm Y tế xã Sa Bình	1				103.783.000	0	14.529.620	1	205	205	103.783.000	0	205								14.529.620
1	Trạm Y tế xã Sa Bình	1	IV	2001	2002	103.783.000		14.529.620	1	205	205	103.783.000		205								14.529.620
VIII	Trạm Y tế xã Sa Nghĩa	2				537.976.000	0	360.428.335	1	70	70	537.976.000	0	70								360.428.335
1	Trạm Y tế xã Sa Nghĩa	1	IV	2001	2002	374.516.000		246.006.335	1	70	70	374.516.000		70								246.006.335
2	Nhà lưu bệnh nhân Sa Nghĩa	1	IV	2010	2010	163.460.000		114.422.000				163.460.000										114.422.000
IX	Trạm Y tế xã Ya Xiêr	2				266.591.000	0	124.211.060	1	260	260	266.591.000	0	260								124.211.060

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạn g	Năm xây dựng	Ngày tháng , năm đưa vào sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)		Số tầng	DT xây dựng (m2)	Tổng diện tích xây dựng (m2)	Giá trị xác định lại		Hiện trạng sử dụng (m2)						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)		
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại (đồng)	Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐ SN	Sử dụng khác				Khác	
						Nguồn NS	Nguồn khác									Là m nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống			Bị lấn chiếm
1	Trạm Y tế xã Ya Xiêr	1	IV	2001	2002	100.407.000		14.529.620	1	200	200	100.407.000		200							14.529.620
2	Nhà Lưu bệnh nhân Ya Xiêr	1		2010	2010	166.184.000		109.681.440		60	60	166.184.000		60							109.681.440
X	Trạm Y tế xã Hơ Moong	1				362.436.000	0	121.416.060	1	305	305	362.436.000	0	305							121.416.060
1	Trạm Y tế xã Hơ Moong	1	IV	2004	2005	362.436.000		121.416.060	1	305	305	362.436.000		305							121.416.060
XI	Trạm Y tế xã Ya Ly	2				374.383.000	0	185.791.440	1	149	194	374.383.000	0	150							185.791.440
1	Trạm Y tế xã Ya Ly	1	IV	2005	2006	245.675.000		98.270.000	1	149	149	245.675.000		150							98.270.000
	Nhà ở Bác sĩ Ya Ly	1	IV	2008	2009	128.708.000		87.521.440			45	128.708.000									87.521.440
XII	Trạm Y tế xã Sa Nhon	1				188.145.000	0	0	1	216	216	188.145.000	18.814.500	149							18.814.500
1	Trạm Y tế xã Sa Nhon	1	IV	2005	2006	188.145.000		0	1	216	216	188.145.000	18.814.500	149							18.814.500
XIII	Trạm Y tế Thị trấn	1				331.439.000	0	173.451.285	1	149	149	331.439.000	0	150							173.451.285
1	Trạm Y tế Thị trấn	1	IV	2005	2006	331.439.000		173.451.285	1	149	149	331.439.000		150							173.451.285
B	Vật kiến trúc	41				12.494.257.777		7.362.626.640				12.380.071.777	69.664.640								7.432.291.280
1	Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy	18				10.844.885.777		7.257.283.140				10.844.885.777									7.257.283.140
1	Giếng đào, khung bồn nước	1	GD, KBN		2004	62.537.000		53.156.450				62.537.000									53.156.450

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạn g	Năm xây dựng	Ngày tháng , năm đưa vào sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)		Số tầng	DT xây dựng (m2)	Tổng diện tích xây dựng (m2)	Giá trị xác định lại		Hiện trạng sử dụng (m2)						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)		
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại (đồng)	Trụ sở làm việc	Cơ sở HD SN	Sử dụng khác					
						Nguồn NS	Nguồn khác									Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống		Bị lấn chiếm	Khác
2	Bể xử lý nước thải + Bể thu gom	1	BXL NTB TG	VN	2010	294.806.852	176.884.110				294.806.852								176.884.110		
3	Bể nước ngầm trung tâm	1	BNN TT		2010	62.943.000	31.471.500				62.943.000								31.471.500		
4	Gara xe bệnh nhân	1	GRX BN	VN	2011	68.567.985	48.340.430				68.567.985								48.340.430		
5	Gara xe cán bộ công nhân viên	1	GRX CB	VN	2011	120.053.205	84.314.290				120.053.205								84.314.290		
6	Hành lang - Cầu nổi	1	HLC N	VN	2011	1.073.082.185	693.849.312				1.073.082.185								693.849.312		
7	Hệ thống cấp thoát nước	1	HTC TN	VN	2011	3.662.632.544	2.487.619.607				3.662.632.544								2.487.619.607		
8	Hệ thống cấp thoát nước tổng thể	1	HTC TNT	VN	2011	774.632.544	464.779.527				774.632.544								464.779.527		
9	Cổng + Tường rào trung tâm	1	CTR NBN TT	VN	2010	134.054.000	77.620.600				134.054.000								77.620.600		
10	Cây xanh + Thảm cỏ	1	CXT C	VN	2004	130.187.783	87.225.815				130.187.783								87.225.815		
11	Đường dây 22KV	1	ĐD2 2KV	VN	2004	58.632.554	11.726.510				58.632.554								11.726.510		
12	Giếng khoan trung tâm	1	GKT T	VN	2004	211.801.000	84.720.400				211.801.000								84.720.400		
13	Tường rào bệnh viện	1	TR	VN	2012	421.000.000	294.700.000				421.000.000								294.700.000		

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạn g	Năm xây dựng	Ngày tháng, năm đưa vào sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Số tầng	DT xây dựng (m2)	Tổng diện tích xây dựng (m2)	Giá trị xác định lại		Hiện trạng sử dụng (m2)						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)	
						Nguyên giá		Giá trị còn lại				Nguyên giá	Giá trị còn lại (đồng)	Trụ sở làm việc	Cơ sở HD SN	Sử dụng khác					
						Nguồn NS	Nguồn khác									Làm nhà ở	Cho thuê	Bố trí	Bị lấn chiếm		Khác
14	Gara ô tô	1	GRO TO	VN	2004	91.537.887		64.534.211				91.537.887									64.534.211
15	Đài nước	1	ĐN	VN		127.289.877		76.373.926				127.289.877									76.373.926
16	Hệ thống xử lý rác thải K-HC-R-	1	HTX LRT	VN	2011	1.903.000.000		1.341.840.035				1.903.000.000									1.341.840.035
17	Lò đốt rác FE-15K	1	LDR	VN	2011	985.000.000		730.250.000				985.000.000									730.250.000
18	Sân đường nội bộ	1	SDN B	VN	2011	663.127.361		447.876.417				663.127.361									447.876.417
II	Trạm Y tế xã Rờ Koi +Phòng khám đa khoa Khu vực xã Rờ Koi	3				230.991.000		6.900.000				116.805.000	10.399.550								17.299.550
1	Cổng + Tường rào xã Rờ Koi	1	CTR RK	VN	2004	93.805.000		0				93.805.000	4.690.250								4.690.250
2	Sân bê tông + Rãnh thoát nước Rờ Koi	1	SBT RTN RK	VN	2004	114.186.000		0					5.709.300								5.709.300
3	Giếng nước Rờ Koi	1	GNR K	VN	2009	23.000.000		6.900.000				23.000.000									6.900.000
III	Trạm Y tế xã Sa Sơn	3				308.836.000		54.297.600				308.836.000	10.917.000								65.214.600
1	Cổng + Tường rào xã Sa Sơn	1	CTR SS	2010	2010	90.496.000		54.297.600				90.496.000									54.297.600

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạn g	Năm xây dựng	Ngày tháng , năm đưa vào sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)		Số tần g	DT xây dựng (m2)	Tổng diện tích xây dựng (m2)	Giá trị xác định lại		Hiện trạng sử dụng (m2)						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)		
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại (đồng)	Trụ sở làm việc	Cơ sở HĐ SN	Sử dụng khác					
						Nguồn NS	Nguồn khác									Là m nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống		Bị lấn chiếm	Khác
2	Sân bê tông + Rãnh thoát nước Sa Sơn	1	SBT RTN SS	2004	2004	118.535.000		0			118.535.000	5.926.750								5.926.750	
3	Cổng + Tường rào xã Sa Sơn	1	CTR XSS	2004	2004	99.805.000		0			99.805.000	4.990.250								4.990.250	
IV	Trạm Y tế xã Mo Rai	2				154.163.000		0			154.163.000	7.708.150								7.708.150	
1	Cổng + Tường rào xã Mo Rai	1	CTR MR	VN	2004	36.315.000		0			36.315.000	1.815.750								1.815.750	
2	Sân bê tông + Rãnh thoát nước Mo Rai	1	SBT RTN MR	VN	2004	117.848.000		0			117.848.000	5.892.400								5.892.400	
V	Trạm Y tế xã Sa Bình	2				95.050.000		0			95.050.000	4.752.500								4.752.500	
1	Cổng + Tường rào xã Sa Bình	1	CTR SB	2004	2004	32.003.000		0			32.003.000	1.600.150								1.600.150	
	Sân bên tông + rãnh thoát nước xã Sa Bình	1	CTR SB	2004	2004	63.047.000		0			63.047.000	3.152.350								3.152.350	
VI	Trạm Y tế xã Sa Nghĩa	2				95.378.000		0			95.378.000	4.768.900								4.768.900	
1	Cổng + Tường rào xã Sa Nghĩa	1	CTR SNghĩa	2004	2004	35.835.000		0			35.835.000	1.791.750								1.791.750	
2	Sân bê tông + Rãnh thoát nước xã Sa Nghĩa	1	SBT RTN SNghĩa	2004	2004	59.543.000		0			59.543.000	2.977.150								2.977.150	

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạn g	Năm xây dựng	Ngày tháng , năm đưa vào sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Số tầng	DT xây dựng (m2)	Tổng diện tích xây dựng (m2)	Giá trị xác định lại		Hiện trạng sử dụng (m2)							Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)
						Nguyên giá		Giá trị còn lại				Nguyên giá	Giá trị còn lại (đồng)	Trụ sở làm việc	Cơ sở HD SN	Sử dụng khác					
						Nguồn NS	Nguồn khác									Làm nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống	Bị lấn chiếm	Khác	
VII	Trạm Y tế xã Ya Xiêr	2				97.266.000		0				97.266.000	4.863.300								4.863.300
1	Sân bê tông + Rãnh thoát Ya Xier	1	SBT RTN YX	VN	2004	57.950.000		0				57.950.000	2.897.500								2.897.500
2	Cổng + Tường rào xã Ya Xier	1	CTR YX	2004	2004	39.316.000		0				39.316.000	1.965.800								1.965.800
VIII	Trạm Y tế xã Ya Tâng	2				208.066.000		0				208.066.000	10.403.300								10.403.300
1	Sân bê tông + Rãnh thoát nước Ya Tâng	1	SBT RTN YT	VN	2004	119.025.000		0				119.025.000	5.951.250								5.951.250
2	Cổng + Tường rào Ya Tâng	1	CTR YT	2004	2004	89.041.000		0				89.041.000	4.452.050								4.452.050
IX	Trạm Y tế xã Hơ Moong	2				186.970.000		39.394.800				186.970.000	4.424.150								43.818.950
1	Cổng + Tường rào xã Hơ Moong	1	CTR HM	VN	2004	88.483.000		0				88.483.000	4.424.150								4.424.150
2	Sân bê tông + Rãnh thoát nước xã Hơ Moong	1	SBT RTN HM	2010	2010	98.487.000		39.394.800				98.487.000									39.394.800
X	Trạm Y tế xã Ya Ly	3				127.997.000		4.751.100				127.997.000	4.195.040								8.946.140
1	Cổng + Tường rào Ya Ly	1	CTR YL	2004	2004	71.599.000		0				71.599.000	3.579.950								3.579.950

STT	Tài sản	Số lượng	Cấp hạn g	Năm xây dựng	Ngày tháng , năm đưa vào sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)		Số tầng	DT xây dựng (m2)	Tổng diện tích xây dựng (m2)	Giá trị xác định lại		Hiện trạng sử dụng (m2)						Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (đồng)		
						Nguyên giá					Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại (đồng)	Trụ sở làm việc	Cơ sở HD SN	Sử dụng khác					
						Nguồn NS	Nguồn khác									Là m nhà ở	Cho thuê	Bỏ trống		Bị lấn chiếm	Khác
2	Giếng nước Ya Ly	1	GNY L	VN	2004	8.787.000		0			8.787.000	615.090								615.090	
3	Sân bê tông + Rãnh thoát nước Ya Ly	1	SBT RTN YL	2006	2006	47.611.000		4.751.100			47.611.000								4.751.100		
XI	Trạm Y tế xã Sa Nhơn	2				144.655.000		0			144.655.000	7.232.750							7.232.750		
1	Cổng + Tường rào xã Sa Nhơn	1	CTR SN	2004	2004	36.315.000		0			36.315.000	1.815.750							1.815.750		
2	Sân bê tông + Rãnh thoát nước xã Sa Nhơn	1	SBT RTN SN	2004	2004	108.340.000		0			108.340.000	5.417.000							5.417.000		
	Tổng cộng	74				37.746.643.779	0	23.967.634.380		7.423	7.468	37.632.457.779	212.655.800	6.943						24.180.290.180	

PHỤ LỤC 3

**DANH MỤC TÀI SẢN LÀ PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ
VÀ TÀI SẢN KHÁC GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số **910** /QĐ-UBND ngày **13** tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy và các Trạm y tế trực thuộc

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
A	Phương tiện vận tải	4							1.158.000.282	57.545.606	466.412.040				548.244.141
I	Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy	4							1.158.000.282	57.545.606	466.412.040				548.244.141
1	Xe cứu thương	1	Misubishi	82B-0506	3	Nhật	2003	1996	380.387.676		0				76.077.535
2	Xe cứu thương	1	Fort everest	82B-0796	4	Nhật	1998	1999	777.612.606		466.412.040				466.412.040
3	Xe máy Future	1	XMF			Nhật	2006	2006		27.095.606					2.709.566
4	Xe máy Supeream	1	XMS			Nhật	2006	2006		30.450.000					3.045.000
B	Trang thiết bị	297							18.855.434.786	16.500.000	4.877.956.700				4.877.956.700
I	Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy	235							16.389.569.000	16.500.000	4.357.024.075				4.357.024.075
1	Bộ máy vi tính Asus core I3	1	BMVTA1			TQ	2015	2015	14.500.000		8.700.000				8.700.000
2	Bộ máy vi tính core I3	1	BMVTC3			TQ	2015	2015	12.300.000		7.380.000				7.380.000
3	Camera hội nghị	1	CMRIHN			VN	2016	2016	17.000.000		13.600.000				13.600.000

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
4	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 5 ngựa và các phụ kiện kèm theo	1	MDHND N5N			Nhật	2014	2014	49.315.000		36.986.250				36.986.250
5	Máy điều hòa nhiệt độ Nagakawa 5 ngựa và các phụ kiện kèm theo	1	MDHND N5N1			Nhật	2014	2014	49.315.000		36.986.250				36.986.250
6	Máy phát điện 5KVA/220V	1	MPĐ5KV			VN	2009	2009	26.000.000		3.250.000				3.250.000
7	Máy photocopy 723	1	MPTCPT 723			Nhật	2013	2010	45.000.000		28.125.000				28.125.000
8	Hệ thống loa máy hội trường	1	HTLMHT			VN	2011	2011	168.000.000		15.000.000				15.000.000
9	Máy chiếu Panna 382	1	MC Pana LP 382			Nhật	2016	2016	18.400.000		14.720.000				14.720.000
10	Máy phát điện 5KVA/220V	1	MPĐ5KV AYX			VN	2009	2009	25.955.000		3.244.375				3.244.375
11	Máy vi tính để bàn Core 7 main BSF75, Ram 4G	1	MVTRDB C			TQ	2010	20110	11.400.000		9.120.000				9.120.000
12	Máy Photocopy Toshiba	1	MPTCPT SB			Nhật	2014	2014	28.550.000		17.843.750				17.843.750
13	Máy tinbhs để bàn Dell Vostro 3900 MT	1	MVTDBa n11			Nhật	2014	2014	17.300.000		13.840.000				13.840.000
14	Máy photo Ricoh	1	TL			Nhật	2006	2006		16.500.000	3.000.000				3.000.000
15	Tủ lạnh	1	TL			Nhật	2002	2002	20.508.000		3.000.000				3.000.000

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
16	Hốt vô trùng	1	HVT			Hàn Quốc	2011	2011	122.000.000		45.750.000				45.750.000
17	Bộ dụng cụ cắt Amydan	1	BDCCA						60.000.000		7.500.000				7.500.000
18	Bộ dụng cụ cắt bụi trĩ	1	BDCCBT			Đức	2011	2011	29.800.000		11.175.000				11.175.000
19	Bộ dụng cụ mổ mọng quặm	1	BDCMM Q			Đức	2011	2011	103.000.000		12.875.000				12.875.000
20	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình	1	BDCPTC TCH			Đức	2011	2011	170.000.000		148.750.000				148.750.000
22	Bộ dụng cụ phẫu thuật dạ dày	1	BDCPTD Day			Đức	2011	2011	234.800.000		29.350.000				29.350.000
25	Bộ dụng cụ phẫu thuật ổ bụng tổng hợp	1	BDCPTO BTH			TQ	2011	2011	90.500.000		79.187.500				79.187.500
26	Bộ dụng cụ phẫu thuật ổ bụng tổng hợp	1	BDCPTO BTH1			TQ	2011	2011	90.500.000		79.187.500				79.187.500
27	Bộ bàn ghế ăn Inox	1	BHA			TQ	2011	2011	61.800.000		30.900.000				30.900.000
28	Bộ máy vi tính HP core i5	1	BMVTHP 6			TQ	2011	2011	16.500.000		9.900.000				9.900.000
29	CPU Dell core i5	1	CPU Dell			TQ	2011	2011	11.850.000		9.480.000				9.480.000
30	Đèn mô treo trần 1 nhánh(ST LED 60S)	1	ĐMTTIN			TQ	2011	2011	203.900.000		178.412.500				178.412.500
32	Đèn quang trùng hợp	1	ĐQTH			TQ	2011	2011	26.975.000		10.115.625				10.115.625

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
33	Máy điều hòa không khí	1	MDHKK			Nhật	2010	2010	27.800.000		3.475.000				3.475.000
34	Máy đo bão nồng độ bão hòa oxy	1	MĐNDB HOxy				2016	2016	22.680.000		19.845.000				19.845.000
36	Máy hút ẩm	1	MHA				2011	2011	7.900.000		2.962.500				2.962.500
37	Máy in LHP 3300	1	MILHPa1				2014	2014	5.500.000		3.300.000				3.300.000
39	Máy khoan	1	MKhoan				2011	2011	17.900.000		15.662.500				15.662.500
40	Máy soi đáy mắt cầm tay	1	MSDMC T				2011	2011	35.000.000		13.125.000				13.125.000
42	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1	MTDBNT S				2011	2011	118.100.000		103.337.500				103.337.500
43	Máy tạo oxy	1	MTOxy				2011	2011	29.750.000		26.031.250				26.031.250
44	Tủ Inox đựng thuốc và dụng cụ loại dây -VN	1	MVTHPC ore16				2011	2011	39.600.000		29.700.000				29.700.000
45	Hệ thống điện thoại nội bộ Panasonic	1	HTĐTNB				2011	2011	220.000.000		22.000.000				22.000.000
46	Xây dựng hệ thống phần mềm QL.BV	1	HTPMQL BV				2011	2011	790.000.000		79.000.000				79.000.000
47	Máy tinbhs để bàn Dell Vostro 3900 MT	1	MVTĐBàn8			TQ	2016	2016	17.300.000		13.840.000				13.840.000
48	Bộ dụng cụ khám điều trị mắt	1	BDCKĐT MYX			TQ	2011	2011	100.000.000		12.500.000				12.500.000



STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cải, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
49	Bộ đục thủy tinh thể	1	BĐTTT			TQ	2010	2010	11.028.000		1.654.200				1.654.200
50	Bộ khí thử thị lực kèm theo gọng	1	BKTL			TQ	2011	2011	26.000.000		3.250.000				3.250.000
51	Đèn soi bóng đồng từ khúc xạ	1	ĐSBĐTK X			TQ	2011	2011	30.000.000		3.750.000				3.750.000
52	Bộ dụng cụ khám phụ khoa KHHGD	1	BDCKP			Hàn Quốc	2011	2011	118.000.000		14.750.000				14.750.000
53	Bơm tiêm điện	1	BTĐ1			Nhật	2010	2010	25.000.000		2.500.000				2.500.000
54	Giường cấp cứu	1	GCC3			Nhật	2010	2010	48.500.000		4.000.000				4.000.000
55	Máy điện tim 3 kênh	1	MĐT3K			Mỹ	2010	2010	35.600.000		4.000.000				4.000.000
56	Máy hút dịch xách tay	1	MHDXTa 3			Nhật	2009	2009	15.600.000		1.500.000				1.500.000
57	Máy truyền dịch	1	MTĐ1			Nhật	2010	2010	30.950.000		4.000.000				4.000.000
58	Máy tạo Oxy	1	MTOy3			TQ	2010	2010	22.000.000		2.000.000				2.000.000
59	Tủ đựng đồ	1	TDD			VN	2014	2014	9.600.000		6.000.000				6.000.000
60	Tủ đựng dụng cụ Inox	1	TDD			VN	2009	2009	5.300.000		662.500				662.500
61	Tủ đựng thuốc độc A-B	1	TDD			VN	2009	2009	6.300.000		787.500				787.500
62	Tủ đựng tài liệu	1	TDD			VN	2009	2009	6.000.000		750.000				750.000
63	Máy nội soi tai mũi họng	1	MNSTM H						195.000.000		73.125.000				73.125.000

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
64	Máy nội soi tá tràng	1	MNSTT						760.000.000		95.000.000				95.000.000
65	Máy soi thanh quản	1	MSTQ						281.900.000		105.712.500				105.712.500
66	Bộ dụng cụ chữa răng cầm tay	1	BDCRC T1						49.000.000		12.250.000				12.250.000
67	Bộ dụng cụ nha khoa	1	BDCNK						30.065.000		4.000.000				4.000.000
68	Bộ khám điều trị RHM+Ghế+Lấy cao răng SA	1	BKRHML CR						156.000.000		19.500.000				19.500.000
69	Lò sấy và tiệt trùng dụng cụ Sanaky		BKRHML CR			HQ	2009	2009	5.900.000		3.687.500				3.687.500
70	Ghế nha khoa Selene	1	GNKS						115.870.000		15.000.000				15.000.000
71	Bộ khám điều trị TMH+ Ghế	1	BKĐTTM H						136.000.000		15.000.000				15.000.000
72	Bộ lấy dị vật họng 19 chỉ tiết	1	BLDVH1 9CT						26.530.000		16.581.250				16.581.250
73	Bộ lấy dị vật tai 19 chỉ tiết	1	BLDVT1 9						9.545.000		5.965.625				5.965.625
74	Máy vi tính để bàn	1	MVTDBàn						10.500.000		500.000				500.000
75	Máy vi tính để bàn	1	MVTDBàn1						10.500.000		500.000				500.000
76	Máy tính để bàn Dell Vostro 3900 MT	1	MVTDBàn9						17.300.000		13.840.000				13.840.000
77	Cassete + bìa tặng quang	1	C+B						15.000.000		1.875.000				1.875.000

del

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
78	Cassete + bìa tăng quang	1	C+B1						15.000.000		1.875.000				1.875.000
79	Kính hiển vi 2 mắt	1	KHVM						19.500.000		2.437.500				2.437.500
80	Máy đo độ đông máu bán tự động 4 kênh	1	MĐĐM						135.500.000		16.937.500				16.937.500
81	Máy lắc tiểu cầu	1	MLTC						41.800.000		15.675.000				15.675.000
82	Máy li tâm điện huyết học	1	MLTĐHH						28.000.000		3.500.000				3.500.000
83	Máy li tâm đa năng	1	MLTDN						21.800.000		8.175.000				8.175.000
84	Máy li tâm nước tiểu	1	MLTNT						18.750.000		7.031.250				7.031.250
85	Máy phân tích nước tiểu 10 thông số	1	MPTNT						30.200.000		3.775.000				3.775.000
86	Máy phân tích sinh hóa	1	MPTSH						517.500.000		64.687.500				64.687.500
87	Máy rửa phim tự động	1	MRPTĐ						85.000.000		10.625.000				10.625.000
88	Máy siêu âm đen trắng chức năng 2 đầu dò + máy in	1	MSAĐTĐ CN						435.500.000		54.437.500				54.437.500
89	Máy sấy phim	1	MSP						5.500.000		2.062.500				2.062.500
90	Máy hàn túi máu	1	MHTM						105.000.000		65.625.000				65.625.000
91	Mircopipet tự động 3 cỡ	1	MTĐ3C						13.500.000		5.062.500				5.062.500
92	Máy Xquang cao tần 300mA	1	MXQCT						577.000.000		72.125.000				72.125.000

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
93	Pipette tự động	1	PPTTĐ						14.200.000		1.775.000				1.775.000
94	Tủ lạnh giữ mẫu 150 lít	1	TLGM						59.000.000		7.375.000				7.375.000
95	Máy phân tích huyết học 18 thông số	1	TSMPTH II						191.050.000		15.000.000				15.000.000
96	Kính hiển vi Olympus	1	KHVO						18.624.000		1.500.000				1.500.000
97	Máy phân tích huyết học	1							288.600.000		20.000.000				20.000.000
98	Máy tính để bàn Dell Vostro 3900 MT	1	MVTĐBà nó						17.300.000		13.840.000				13.840.000
99	Giường kéo giãn cột sống	1	GKGCS						192.500.000		120.312.500				120.312.500
100	Máy châm cứu Laser	1	MCCLS						32.800.000		7.000.000				7.000.000
101	Máy châm cứu Laser	1	MCCLSI						32.800.000		7.000.000				7.000.000
102	Máy điện từ trường điều trị	1	MĐTTĐT						99.000.000		12.375.000				12.375.000
103	Máy điều trị xung và điện phân 2 kênh	1	MĐTXV ĐPK						185.000.000		69.375.000				69.375.000
104	Máy kích thích điện	1	MKTD						42.000.000		15.750.000				15.750.000
105	Máy kích thích thần kinh cơ	1	MKTTKC						83.900.000		31.462.500				31.462.500
106	Máy Laser điều trị 25W	1	MLĐT						81.000.000		10.125.000				10.125.000

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
107	Máy siêu âm điều trị tần số 1 và 3 MHz	1	MSAĐTT SIV3M						154.870.000		58.076.250				58.076.250
108	Máy sắc thuốc bằng điện	1	MSTBĐ						66.000.000		41.250.000				41.250.000
109	Máy xoa bóp	1	MXB						53.600.000		33.500.000				33.500.000
110	Tủ đựng thuốc đông y	1	TĐTĐY						12.500.000		4.687.500				4.687.500
111	Tủ sấy điện 250", 110 lít	1	TSDi1						30.550.000		5.000.000				5.000.000
112	Máy vi tính + Máy in Xerox	1	MSAĐTT SIV3M						14.970.000		5.988.000				5.988.000
113	Máy vi tính VTB X2 220	1	MSTBĐ						9.400.000		1.000.000				1.000.000
114	Bộ máy vi tính Asus core I3	1	MXB						14.500.000		8.700.000				8.700.000
115	Bộ dụng cụ chích chấp Yaxia	1	BDCCCY X						39.890.000		4.986.250				4.986.250
116	Bộ dụng cụ kẹp lấy dị vật thực quản	1	BDCKLD VTQ						13.000.000		4.875.000				4.875.000
117	Bộ dụng cụ mở khi quản	1	BDCMK Q						11.700.000		500.000				500.000
118	Bộ dụng cụ mở khi quản	1	BDCMK Q1						11.700.000		500.000				500.000
119	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	1	BDCTP 2						17.300.000		500.000				500.000
120	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	1	BDCTP 3						17.300.000		500.000				500.000
121	Bộ đèn đặt nội khí quản	1	BĐĐNKQ						456.000.000		25.000.000				25.000.000

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
122	Bàn đại phẫu	1	BDP						135.331.000		12.000.000				12.000.000
123	Bộ mở khí quản	1	BMKQ						38.950.000		14.606.250				14.606.250
124	Bơm tiêm điện	1	BTĐ						25.000.000		2.000.000				2.000.000
125	Caseste + Bìa tăng quang	1	C+BTQ						30.000.000		11.250.000				11.250.000
126	Cáng đẩy bệnh nhân có bánh xe	1	CĐBNCB X						41.600.000		15.600.000				15.600.000
127	Dụng cụ soi thanh quản người lớn	1	DCSTQN L						23.900.000		8.962.500				8.962.500
128	Dụng cụ soi thanh quản trẻ em	1	DCSTQT E						23.900.000		8.962.500				8.962.500
129	Đèn cực tím diệt trùng	1	DCTTI						6.900.000		2.587.500				2.587.500
130	Đèn khám mắt hình búa	1	DKMHB						6.500.000		2.437.500				2.437.500
131	Giường cấp cứu hai đầu nâng	1	GCC3ĐN						11.600.000		7.250.000				7.250.000
132	Giường cấp cứu hai đầu nâng	1	GCCHĐN 3						11.600.000		7.250.000				7.250.000
133	Giường cấp cứu hai đầu nâng	1	GCCHĐN 4						11.600.000		7.250.000				7.250.000
134	Ghế khám mắt	1	GKM						12.000.000		4.500.000				4.500.000
135	Máy đo nồng độ bão hòa o xy	1	MĐNĐB HOX7						22.200.000		2.000.000				2.000.000
136	Máy điện tim 3 kênh	1	MDT4K						35.600.000		3.500.000				3.500.000

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
137	Máy điện tim 3 kênh	1	MDT4K						35.600.000		3.500.000				3.500.000
138	Máy điện tim 3 kênh	1	MDT4K						35.600.000		3.500.000				3.500.000
139	Máy hút chân không	1	MHCK						102.000.000		38.250.000				38.250.000
140	Máy hút dịch xách tay	1	MHDXTa						31.200.000		3.000.000				3.000.000
141	Máy phá rung và tạo nhịp tim	1	MPRTNT						158.000.000		19.750.000				19.750.000
142	Máy siêu âm đen trắng xách tay	1	MSAĐTX Tay						167.000.000		125.250.000				125.250.000
143	Máy thở CPAP	1	MTC PAP						208.250.000		52.062.500				52.062.500
144	Máy truyền dịch	1	MTD						30.950.000		3.000.000				3.000.000
145	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1	MTDBN5 TS						160.000.000		20.000.000				20.000.000
146	Máy tạo Oxy	1	MTOyl						22.000.000		2.000.000				2.000.000
147	Tủ đựng thuốc + Y dụng cụ	1	TĐTYDC						12.000.000		2.000.000				2.000.000
148	Đèn khám bệnh loại đứng	1	TSTTd						23.640.000		2.000.000				2.000.000
149	Tủ sấy dụng cụ 80 lít	1	TSTT80						30.800.000		3.000.000				3.000.000
150	CPU FPT 882 (I3)	1	CPU FPT 882 (I3)						9.500.000		7.600.000				7.600.000
151	Tủ đựng tài liệu	1	TĐTLieu4						6.000.000		750.000				750.000

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
152	Máy tính để bàn	1	MTĐa						11.000.000		1.000.000				1.000.000
153	Máy thu hình LCD full HD Sam Sung	1	MTHFLC D1						5.500.000		500.000				500.000
154	Máy tính để bàn Dell Vostro 3900MT	1	MVTĐBàn3						17.300.000		13.840.000				13.840.000
155	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương	1	BDCPTC T						180.000.000		22.500.000				22.500.000
156	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	1	BDCTP						7.648.000		1.000.000				1.000.000
157	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	1	BDCTP 1						17.300.000		1.500.000				1.500.000
158	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	1	BDCTP 4						17.300.000		1.500.000				1.500.000
159	Bàn để Inox có đệm	1	BĐICĐ						5.355.000		1.000.000				1.000.000
160	Bàn để Inox	1	BĐInox						5.900.000		2.212.500				2.212.500
161	Bàn sinh nệm + Inox	1	BSN						5.780.000		3.612.500				3.612.500
162	Bộ trích chấp lệ	1	BTCL						56.000.000		21.000.000				21.000.000
163	Đèn mổ di động 1500.000 lux	1	ĐMTT						190.500.000		23.812.500				23.812.500
164	Giường cấp cứu	1	GCCI						48.500.000		4.000.000				4.000.000
165	Khoan xương tay	1	KXT						35.000.000		13.125.000				13.125.000
166	Máy đốt điện sản khoa	1	MĐĐSK						21.910.000		2.000.000				2.000.000

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sử dụng		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
167	Máy đo nồng độ bão hòa oxy	1	MĐNDB HOTMCT						22.680.000		19.845.000				19.845.000
168	Máy hút điều hòa kính nguyệt	1	MHĐHK N						15.800.000		5.925.000				5.925.000
169	Máy hút thai	1	MHT						23.750.000		8.906.250				8.906.250
170	Máy nghe tim thai	1	MNTT						11.500.000		4.312.500				4.312.500
171	Máy tạo Oxy	1	MTOy2						22.000.000		2.000.000				2.000.000
172	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu loại cầm tay	1	MĐNDB HOTMCT						22.680.000		2.000.000				2.000.000
173	Bơm tiêm điện	1	BTĐ1			TQ	2010	2010	25.000.000		2.000.000				2.000.000
174	Máy hút dịch xách tay	1	MHDXTa 3			TQ	2009	2009	15.600.000		1.500.000				1.500.000
175	Máy đo nồng độ bão hòa oxy	1	MĐNDB HOTMCT 1						22.680.000		19.845.000				19.845.000
176	Đèn điều trị vàng da	1	ĐĐTVD						40.500.000		5.062.500				5.062.500
177	Lồng ấp trẻ sơ sinh	1	LATSS						173.500.000		21.687.500				21.687.500
178	Máy đo nồng độ bão hòa ox trong máy loại cầm tay	1	MĐNDB HO						22.680.000		2.000.000				2.000.000
179	Máy tạo oxy	1	MTOy3						39.750.000		4.000.000				4.000.000
180	Máy tính để bàn dell	1	MTĐa3						11.000.000		1.000.000				1.000.000

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
181	Máy tính để bàn Dell Vostro 3900MT	1	MVTĐBán5						17.300.000		13.840.000				13.840.000
182	Máy hút dịch xách tay	1	MHDXTa1			TQ	2010	2010	15.600.000		1.500.000				1.500.000
183	Máy tạo Oxy	1	MTOy			TQ	2010	2010	22.000.000		2.000.000				2.000.000
184	Máy ảnh Niken	1	Nhật						11.950.000		11.950.000				11.950.000
185	Bàn làm việc lãnh đạo Hào Quang	1	BLVHQ2			VN	2014	2014	6.350.000		793.750				793.750
186	Điều hòa Daikin 1 ngựa	1	DHDIN			Nhật	2010	2010	12.810.000		8.006.250				8.006.250
187	Ghế đơn cao cấp Đài Loan	1	GĐCCĐLoan			VN	2014	2014	6.000.000		3.000.000				3.000.000
188	Máy tính xách tay Lenovo	1	GĐCCĐLoan			TQ	2010	2010	25.500.000		2.500.000				2.500.000
189	Bàn làm việc lãnh đạo Hào Quang	1	BLVHQ2			VN	2014	2014	6.350.000		793.750				793.750
190	Điều hòa Daikin 1 ngựa	1	DHDIN			Nhật	2010	2010	12.810.000		8.006.250				8.006.250
191	Ghế đơn cao cấp Đài Loan	1	GĐCCĐLoan			VN	2014	2014	6.000.000		3.000.000				3.000.000
192	Máy điều hòa nhiệt độ	1	MDHNĐo			Nhật	2010	2010	27.800.000		3.475.000				3.475.000
193	Bàn làm việc cao cấp Đài Loan	1	BGTK			VN	2014	2014	15.000.000		7.500.000				7.500.000
194	Máy tính để bàn Dell Inprition 5547	1	MVTĐBán2			TQ	2014	2014	17.300.000		13.840.000				13.840.000



STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
195	Ghế đơn cao cấp Đài Loan	1	GDCCDL			VN	2014	2014	10.000.000		5.000.000				5.000.000
196	Bàn ghế gỗ tiếp khách Đài Loan cao cấp	1	BGG			VN	2014	2014	27.000.000		13.500.000				13.500.000
197	Máy tính để bàn Dell Inprition 5547	1	MVTDBà n2			TQ	2016	2016	17.300.000		13.840.000				13.840.000
198	Máy tính xách tay Dell	1				TQ	2010	2010	17.800.000		17.800.000				17.800.000
199	Bộ lọc nước vô trùng	1	BLNVT			VN	2010	2010	51.780.000		19.417.500				19.417.500
200	Máy biến áp ba pha	1	MBA3P			VN	2010	2010	18.000.000		15.750.000				15.750.000
201	Máy giặt vắt quần áo 30kg	1	MGVQA			Hàn Quốc	2010	2010	423.000.000		52.875.000				52.875.000
202	Máy là quần áo loại ép	1	MLQALE			Hàn Quốc	2010	2010	225.000.000		84.375.000				84.375.000
203	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	1	MRDCBS A			Hàn Quốc	2010	2010	102.000.000		38.250.000				38.250.000
204	Nồi hấp điện tiết trùng 75 lít	1	NHĐTT7 5L			TQ	2010	2010	68.000.000		8.500.000				8.500.000
205	Máy cắt nước một lần có bình chứa cắt	1	MCN			TQ	2010	2010	95.000.000		11.875.000				11.875.000
206	Tủ sấy điện 250", 110 lít	1	TSDi			TQ	2010	2010	30.550.000		3.000.000				3.000.000
207	Máy sấy quần áo	1	TSDi			TQ	2010	2010	30.550.000		3.000.000				3.000.000

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sử dụng		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
208	Máy cắt nước 2 lần 4l.h	1	MCN			TQ	2010	2010	68.238.000		6.000.000				6.000.000
209	Bàn giao ban hình Elip Hào Quang	1	BGBE			VN	2012	2012	71.200.000		35.600.000				35.600.000
210	Bộ máy vi tính để bàn HP core I3	1	BMVTDB H			TQ	2014	2014	14.500.000		5.800.000				5.800.000
211	Giá sách để hồ sơ bệnh án	1	GSDHSB A			VN	2012	2012	27.250.000		10.218.750				10.218.750
212	Hệ thống báo chống trộm	1	HTBT			VN	2014	2014	29.370.000		22.027.500				22.027.500
213	Máy tính xách tay Lenovo	1	MTXTLN Vo2			TQ	2010	2010	25.500.000		2.500.000				2.500.000
214	Máy vi tính để bàn VTB E7500	1	BMVTDB VTB E7500			TQ	2010	2010	10.500.000		1.000.000				1.000.000
215	Swicht TP - link 24 port and 4Q	1	TDDBN1			TQ	2014	2014	15.000.000		9.000.000				9.000.000
216	Bộ dụng cụ mổ cắt dạ con	1	BDCMCD C			Đức	2009	2009	125.000.000		46.875.000				46.875.000
217	Bộ dụng cụ mổ lấy thai	1	BDCMLT			Đức	2009	2009	125.000.000		46.875.000				46.875.000
218	Bộ dụng cụ trung phẫu	1	BDCTrP			Đức	2009	2009	77.500.000		9.687.500				9.687.500
219	Bàn mổ đa năng điện thủy lực	1	BMĐNĐ TL			Đức	2009	2009	285.000.000		35.625.000				35.625.000
220	Bình oxy có đồng hồ áp xuất	1	BÔCĐHẢ 1			VN	2014	2014	12.978.000		8.111.250				8.111.250
221	Bình oxy có đồng hồ áp xuất	1	BÔCĐHẢ 2			VN	2014	2014	12.978.000		8.111.250				8.111.250
222	Bình oxy có đồng hồ áp xuất	1	BÔCĐHẢ 3			VN	2014	2014	12.978.000		8.111.250				8.111.250

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
223	Bình oxy có đồng hồ áp xuất	1	BỒCĐHẢ 4			VN	2014	2014	12.978.000		8.111.250				8.111.250
224	Bơm truyền dịch	1	BTD			TQ	2009	2009	21.845.000		2.000.000				2.000.000
225	Đèn khám bệnh chân đứng (đèn mô 1 bóng)	1	ĐKBCEĐ			TQ	2011	2011	14.400.000		5.400.000				5.400.000
226	Đèn mổ treo trần	1	ĐMBDD YX			TQ	2010	2010	42.000.000		5.250.000				5.250.000
227	Dao mổ điện	1	DMĐ			TQ	2010	2010	128.000.000		16.000.000				16.000.000
228	Đèn mổ di động	1	ĐMDD			TQ	2010	2010	58.400.000		7.300.000				7.300.000
229	Hệ thống rửa tay tiết trùng 2 người	1	HTRTTT			Hàn Quốc	2009	2009	176.500.000		22.062.500				22.062.500
230	Máy điều hòa nhiệt độ	1	MDHND			Nhật	2014	2014	10.000.000		6.250.000				6.250.000
231	Máy điều hòa nhiệt độ	1	MDHND1			Nhật	2014	2014	10.000.000		6.250.000				6.250.000
232	Máy điều hòa nhiệt độ	1	MĐHNĐ2			Nhật	2014	2014	10.000.000		6.250.000				6.250.000
233	Máy điều hòa nhiệt độ	1	MĐHNĐ3			Nhật	2014	2014	10.000.000		6.250.000				6.250.000
234	Máy điều hòa nhiệt độ	1	MĐHNĐ4			Nhật	2014	2014	10.000.000		6.250.000				6.250.000
235	Máy gây mê kèm thở	1	MGMKT			Mỹ	2009	2009	730.000.000		91.250.000				91.250.000
236	Máy tính để bàn Dell Vostro 3900 MT	1	MVTĐBàn 7			TQ	2013	2013	17.300.000		13.840.000				13.840.000

Ks

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
237	Nồi hấp đồ vại Autoclave	1	NHĐV			Hàn Quốc	2011	2011	493.500.000		308.437.500				308.437.500
238	Thiết bị bốc hơi gây mê Sevoflura	1	TBBH			Hàn Quốc	2011	2011	88.300.000		66.225.000				66.225.000
239	Bộ máy vi tính HP core I5	1	BMVTHP 5			TQ	2015	2015	16.500.000		9.900.000				9.900.000
240	Bộ máy vi tính HP core I5	1	BMVTHP 7			TQ	2015	2015	16.500.000		9.900.000				9.900.000
241	Bộ máy vi tính HP core I5	1	BMVTHP 8			TQ	2015	2015	16.500.000		9.900.000				9.900.000
242	Máy tính xách tay Lenovo	1	MTXTLN Vol			TQ	2010	2010	25.500.000		2.500.000				2.500.000
243	Máy điều hòa Electroler 1.5	1	mddhtcl.6			Nhật	2016	2016	9.980.000		9.980.000				9.980.000
II	Trạm Y tế xã Hơ Moong	3							34.605.000		21.363.500				21.363.500
1	Máy vi tính + Máy in Xerox	1	MVT+MI X						14.970.000		5.988.000				5.988.000
2	Máy vi tính để bàn FPT S882 Core I3	1	MVTĐB FPT11						12.985.000		10.388.000				10.388.000
3	Tủ đựng thuốc inox	1	TĐTISN						6.650.000		4.987.500				4.987.500
III	Trạm Y tế xã Mô Rai	2							27.955.000		16.376.000				16.376.000
1	Máy vi tính + Máy in Xerox	1	MVT+MI X1						14.970.000		5.988.000				5.988.000
2	Máy vi tính để bàn FPT S882 Core I3	1	MVTĐB FPT10						12.985.000		10.388.000				10.388.000
IV	Phòng khám khu vực Rờ Koi	15							775.410.000		99.487.500				99.487.500

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sử dụng nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
1	Bộ dụng cụ chích chấp	1	BDCCC						40.000.000		5.000.000				5.000.000
2	Bộ dụng cụ khám điều trị mắt	1	BDCKĐT M						100.000.000		12.500.000				12.500.000
3	Đèn mổ 1 bóng di động-SLE-01STRUDY	1	DMBDĐ						42.000.000		5.250.000				5.250.000
4	Ghế khám và điều trị trị răng đơn giản	1	GKVĐTR						50.000.000		6.250.000				6.250.000
5	Kính hiển vi 2 mắt	1	KHV2MR K						19.500.000		2.437.500				2.437.500
6	Máy điện tim 3 kênh	1	MĐTKR K						28.500.000		3.562.500				3.562.500
7	Máy li tâm điện đa năng	1	MLTĐĐN						24.500.000		3.062.500				3.062.500
8	Máy phân tích huyết học tự động 18 thông số	1	MPTHTS						180.000.000		22.500.000				22.500.000
9	Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay	1	MSACDL XT						155.000.000		19.375.000				19.375.000
10	Mát thở Oxy khí trời	1	MTOKT						32.510.000		2.500.000				2.500.000
11	Máy XN nước tiểu 11 thông số TC-101	1	MXNNT1 ITS						18.000.000		2.250.000				2.250.000
12	Nồi hấp tiệt trùng 50l	1	NHTT50L						48.000.000		6.000.000				6.000.000
13	Tủ đựng thuốc độc A-B	1	TĐTĐAB 2						6.300.000		787.500				787.500

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
14	Tủ Inox đựng thuốc và dụng cụ loại dây	1	TIĐTVĐ CI						6.600.000		4.950.000				4.950.000
15	Tủ sấy điện 250 KWh	1	TSD250K wh						24.500.000		3.062.500				3.062.500
V	Phòng khám khu vực Ya Xier	15							1.324.029.000		209.001.875				209.001.875
1	Ghế khám và điều trị răng đơn giản	1	GKVĐTR DGYX						50.000.000		6.250.000				6.250.000
2	Kính hiển vi 2 mắt	1	KHV2MY X						39.000.000		4.875.000				4.875.000
3	Máy điều âm đen trắng xách tay 2 đầu dò + Máy in	1	MSAĐTX T						314.000.000		39.250.000				39.250.000
4	Mặt thở Oxy khi trời	1	MTOKT				2009	2009	32.510.000		2.500.000				2.500.000
5	Máy điện tim 3 kênh	1	MDT#K						28.500.000		3.562.500				3.562.500
6	Máy ly tâm điện đa năng	1	MLTĐĐN YX						24.465.000		3.058.125				3.058.125
7	Máy li tâm điện huyết học	1	MLTĐHH YX						27.776.000		3.472.000				3.472.000
8	Máy phân tích huyết học 18 Ts	1	MPTHHT Đ18TSY X						180.000.000		22.500.000				22.500.000
9	Máy siêu âm chẩn đoán loại xách tay	1	MSACĐL XTYX						154.670.000		19.333.750				19.333.750
10	Máy vi tính FPT S882 core i3 4130/4Gb/500G/M 0.18,5	1	MVTFPT 12						12.985.000		10.388.000				10.388.000

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sự nghiệp		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
11	Máy XN nước tiểu 11 Ts TC-101	1	MXNNT1 ITSUX						18.000.000		2.250.000				2.250.000
12	Mát thờ Oxy khi trời	1	MTOKT				2009	2009	32.510.000		2.500.000				2.500.000
13	Máy Xquang Sbhmadzu	1	MXQS						337.113.000		80.000.000				80.000.000
14	Nồi hấp tiệt trùng 50l	1	NHTT50l YX						48.000.000		6.000.000				6.000.000
15	Tủ sấy điện 250	1	TSD250Y X						24.500.000		3.062.500				3.062.500
VI	Trạm Y tế xã Rờ Koi	2							27.955.000		16.376.000				16.376.000
1	Máy vi tính + Máy in Xerox	1	MVT+MI X2						14.970.000		5.988.000				5.988.000
2	Máy vi tính để bàn FPT S882 Core I3	1	MVTĐB FPT9						12.985.000		10.388.000				10.388.000
VII	Trạm Y tế xã Sa Bình	3							34.555.000		21.326.000				21.326.000
1	Máy vi tính + Máy in Xerox	1	MVT+MI X10						14.970.000		5.988.000				5.988.000
2	Máy vi tính để bàn FPT S882 Core I3	1	MVTĐB FPT6						12.985.000		10.388.000				10.388.000
3	Tủ Inox đựng thuốc và dụng cụ loại dây	1	TIDTVD C5						6.600.000		4.950.000				4.950.000
VIII	Trạm Y tế xã Sa Nghĩa	3							34.255.000		17.163.500				17.163.500
1	Máy vi tính + Máy in Xerox	1	MVT+MI X5						14.970.000		5.988.000				5.988.000

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sử dụng nghiệp		HD khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
2	Máy vi tính để bàn FPT S882 Core I3	1	MVTĐB FPT5						12.985.000		10.388.000				10.388.000
3	Tủ đựng thuốc độc A-B	1	TĐTĐAB 1						6.300.000		787.500				787.500
IX	Trạm Y tế xã Sa Nhơn	2							27.955.000		16.376.000				16.376.000
1	Máy vi tính + Máy in Xerox	1	MVT+MI X3						14.970.000		5.988.000				5.988.000
2	Máy vi tính để bàn FPT S882 Core I3	1	MVTĐB FPT3						12.985.000		10.388.000				10.388.000
X	Trạm Y tế xã Sa Sơn	4							41.005.000		22.132.250				22.132.250
1	Máy vi tính + Máy in Xerox	1	MVT+MI X9						14.970.000		5.988.000				5.988.000
2	Máy vi tính để bàn FPT S882 Core I3	1	MVTĐB FPT8						12.985.000		10.388.000				10.388.000
3	Tủ Inox đựng thuốc và dụng cụ loại dày	1	TIDTVD C4						6.600.000		4.950.000				4.950.000
4	Nồi luộc dụng cụ	1	NLDC4						6.450.000		806.250				806.250
XI	Trạm Y tế xã Thị Trấn	3							26.185.000		20.288.000				20.288.000
1	Máy vi tính để bàn FPT S882 Core I3	1	MVTĐB FPT7						12.985.000		10.388.000				10.388.000
2	Tủ Inox đựng thuốc và dụng cụ loại dày	1	TIDTVD C						6.600.000		4.950.000				4.950.000
3	Tủ Inox đựng thuốc và dụng cụ loại dày	1	TIDTVD C2						6.600.000		4.950.000				4.950.000

STT	Tài sản	Số lượng	Ký hiệu	Biên kiểm soát	Số chỗ ngồi	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày tháng năm sử dụng	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)			Hiện trạng sử dụng (cái, chiếc)			Giá trị tài sản đánh giá lại và giao cho đơn vị (đồng)
									Nguyên giá		Giá trị còn lại	HĐ sử dụng		HĐ khác	
									Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
XII	Trạm Y tế xã Ya Ly	6							72.551.786		43.234.750				43.234.750
1	Kính hiển vi	1	KHV						26.370.000		19.777.500				19.777.500
2	Máy vi tính + Máy in Xerox	1	MVT+MI X8						14.970.000		5.988.000				5.988.000
3	Máy vi tính để bàn FPT S882 Core I3	1	MVTĐB FPT2						12.985.000		10.388.000				10.388.000
4	Nồi luộc dụng cụ	1	NLDC2						6.450.000		806.250				806.250
5	Tủ Inox đựng thuốc và dụng cụ loại dây	1	TĐTVD C3						6.600.000		5.775.000				5.775.000
6	Bộ dụng cụ	1	TTBYL						5.176.786		500.000				500.000
XIII	Trạm Y tế xã Ya Tăng	4							39.405.000		17.807.250				17.807.250
1	Máy vi tính + Máy in Xerox	1	KHV						14.970.000		5.988.000				5.988.000
2	Máy vi tính để bàn FPT S882 Core I3	1	MVT+MI X8						12.985.000		10.388.000				10.388.000
3	Nồi cách thủy	1	MVTĐB FPT2						5.000.000		625.000				625.000
4	Nồi luộc dụng cụ	1	NLDC2						6.450.000		806.250				806.250
	Tổng cộng	301							20.013.435.068	74.045.606	5.344.368.740				5.426.200.841

PHỤ LỤC 4

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN LOẠI XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN
GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

(Kèm theo Quyết định số **910** /QĐ-UBND ngày **13** tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Trung Tâm Y tế huyện Sa Thầy và các Trạm y tế trực thuộc

Chi tiết cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản nhà nước giao cho đơn vị	Số lượng	Diện tích (m ²)	Giá trị quyền sử dụng đất (đồng)	Giá trị theo sổ kế toán (đồng)		Giá trị tài sản xác định lại và giao cho đơn vị (đồng)		Ghi chú
					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	Đất	13	36.369	10.221.871.280				10.221.871.280	
2	Nhà cửa, vật kiến trúc	74	7.468		37.746.643.779	23.967.634.379,68	37.746.643.779	24.180.290.180	
3	Phương tiện vận tải	4			1.215.545.888	466.412.040	1.215.545.888	548.244.141	
4	Máy móc, thiết bị và tài sản khác	297			18.871.934.786	4.877.956.700	18.871.934.786	4.877.956.700	
	Tổng cộng	388	43.837	10.221.871.280	57.834.124.453	29.312.003.120	57.834.124.453	39.828.362.301	

ba